Lingard

Đồ ăn và đồ uống bằng tiếng Tây Ban Nha

Từ vựng tiếng Tây Ban Nha về ăn uống: các bữa ăn, bánh mì, thịt, sữa, rau, đồ ngọt và đồ uống, mỗi từ kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/food-in-spanish

Tiếng Tây Ban Nha · Đồ ăn và đồ uống · 53

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**la comida** [la koˈmiða] La **comida** de este restaurante es excelente.	**đồ ăn; bữa ăn; bữa trưa** **Đồ ăn** ở nhà hàng này rất tuyệt.	☐☐☐
2	**el desayuno** [el desaˈɟuno] El **desayuno** es la primera comida del día.	**bữa sáng** **Bữa sáng** là bữa ăn đầu tiên trong ngày.	☐☐☐
3	**el almuerzo** [el alˈmwerθo] El **almuerzo** está listo en la mesa.	**bữa trưa** **Bữa trưa** đã sẵn sàng trên bàn.	☐☐☐
4	**la cena** [la ˈθena] La **cena** estaba deliciosa.	**bữa tối** **Bữa tối** rất ngon.	☐☐☐
5	**el tentempié** [el tentemˈpje] Llevo un **tentempié** para el viaje.	**bữa ăn nhẹ, đồ ăn lót dạ** Tôi mang theo **đồ ăn lót dạ** cho chuyến đi.	☐☐☐
6	**el pan** [el pan] Compro **pan** fresco cada mañana.	**bánh mì** Mỗi sáng tôi mua **bánh mì** tươi.	☐☐☐
7	**el arroz** [el aˈroθ] El **arroz** es la base de la paella.	**gạo, cơm** **Gạo** là nguyên liệu chính của món paella.	☐☐☐
8	**la pasta** [la ˈpasta] Me gusta la **pasta** con salsa de tomate.	**mì Ý, pasta** Tôi thích **mì Ý** với sốt cà chua.	☐☐☐
9	**la sopa** [la ˈsopa] Cuando hace frío tomo **sopa** caliente.	**súp, canh** Khi trời lạnh tôi ăn **súp** nóng.	☐☐☐
10	**la ensalada** [la ensaˈlaða] De primero tomé una **ensalada** mixta.	**salad, rau trộn** Món đầu tiên tôi ăn một đĩa **salad** trộn.	☐☐☐
11	**el bocadillo** [el βokaˈðiʝo] Me preparo un **bocadillo** de jamón para el recreo.	**bánh mì kẹp (bánh mì dài)** Tôi làm cho mình một chiếc **bánh mì kẹp** giăm bông để ăn giờ ra chơi.	☐☐☐
12	**la pizza** [la ˈpitsa] Pedimos una **pizza** para cenar.	**pizza** Chúng tôi gọi một chiếc **pizza** cho bữa tối.	☐☐☐
13	**la carne** [la ˈkarne] Como **carne** solo dos veces por semana.	**thịt** Tôi chỉ ăn **thịt** hai lần một tuần.	☐☐☐
14	**la carne de vaca** [la ˈkarne ðe ˈβaka] La **carne de vaca** es una carne roja.	**thịt bò** **Thịt bò** là một loại thịt đỏ.	☐☐☐
15	**el cerdo** [el ˈθerðo] El **cerdo** es una carne muy popular en España.	**thịt lợn, thịt heo; con lợn** **Thịt lợn** là một loại thịt rất phổ biến ở Tây Ban Nha.	☐☐☐
16	**el pollo** [el ˈpoʝo] Los domingos hacemos **pollo** al horno.	**thịt gà, gà** Chủ nhật nào chúng tôi cũng làm **gà** nướng lò.	☐☐☐

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**el pescado** [el pesˈkaðo] Comemos **pescado** dos veces por semana.	**cá (món ăn)** Chúng tôi ăn **cá** hai lần một tuần.	☐☐☐
18	**el huevo** [el ˈweβo] Para la tortilla necesito seis **huevos**.	**trứng** Để làm món trứng tortilla tôi cần sáu quả **trứng**.	☐☐☐
19	**la leche** [la ˈletʃe] Tomo el café con un poco de **leche**.	**sữa** Tôi uống cà phê với một chút **sữa**.	☐☐☐
20	**el queso** [el ˈkeso] Me gusta el **queso** con membrillo.	**phô mai** Tôi thích **phô mai** với mứt mộc qua.	☐☐☐
21	**la mantequilla** [la manteˈkija] Unta la **mantequilla** en el pan.	**bơ** Hãy phết **bơ** lên bánh mì.	☐☐☐
22	**el yogur** [el ʝoˈɣuɾ] Desayuno un **yogur** con fruta.	**sữa chua** Bữa sáng tôi ăn một hộp **sữa chua** với trái cây.	☐☐☐
23	**la patata** [la paˈtata] Pela las **patatas** y córtalas en trozos.	**khoai tây** Hãy gọt vỏ **khoai tây** và cắt thành miếng.	☐☐☐
24	**el tomate** [el toˈmate] Corta el **tomate** para la ensalada.	**cà chua** Hãy thái **cà chua** để làm salad.	☐☐☐
25	**la zanahoria** [la θanaˈoɾja] Los conejos comen **zanahorias**.	**cà rốt** Thỏ ăn **cà rốt**.	☐☐☐
26	**la cebolla** [la θeˈβoʝa] Cortar **cebolla** me hace llorar.	**hành tây** Thái **hành tây** làm tôi chảy nước mắt.	☐☐☐
27	**la manzana** [la manˈθana] Me encanta comer **manzanas**.	**táo** Tôi rất thích ăn **táo**.	☐☐☐
28	**el plátano** [el ˈplatano] Llevo un **plátano** para merendar.	**chuối** Tôi mang một quả **chuối** để ăn xế.	☐☐☐
29	**la naranja** [la naˈɾanxa] Me gusta el zumo de **naranja** por la mañana.	**cam** Tôi thích uống nước **cam** vào buổi sáng.	☐☐☐
30	**el pastel** [el pasˈtel] El **pastel** de cumpleaños tiene muchas velas.	**bánh ngọt, bánh kem** Chiếc **bánh** sinh nhật có rất nhiều nến.	☐☐☐
31	**la galleta** [la ɣaˈʝeta] Me gusta mojar las **galletas** en la leche.	**bánh quy** Tôi thích nhúng **bánh quy** vào sữa.	☐☐☐
32	**el chocolate** [el tʃokoˈlate] Tomamos **chocolate** con churros.	**sô-cô-la; sô-cô-la nóng** Chúng tôi uống **sô-cô-la nóng** với bánh churro.	☐☐☐
33	**el helado** [el eˈlaðo] Me encanta el **helado** de chocolate.	**kem** Tôi rất thích **kem** sô-cô-la.	☐☐☐
34	**el azúcar** [el aˈθukaɾ] Tomo el café sin **azúcar**.	**đường** Tôi uống cà phê không **đường**.	☐☐☐
35	**la sal** [la sal] ¿Me pasas la **sal**, por favor?	**muối** Bạn đưa giúp tôi lọ **muối** được không?	☐☐☐
36	**la pimienta** [la piˈmjenta] Añadí un poco de **pimienta** a la sopa.	**hạt tiêu** Tôi thêm một chút **hạt tiêu** vào súp.	☐☐☐

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
37	**el aceite** [el aˈθejte] Fríe las patatas en **aceite** de oliva.	**dầu** Hãy chiên khoai tây bằng **dầu** ô liu.	☐☐☐
38	**la salsa** [la ˈsalsa] Esta **salsa** está deliciosa con el pollo.	**nước sốt** **Nước sốt** này ăn với gà rất ngon.	☐☐☐
39	**la miel** [la mjel] Pongo **miel** en el té.	**mật ong** Tôi cho **mật ong** vào trà.	☐☐☐
40	**el agua** [el ˈaɣwa] Bebo mucha **agua** todos los días.	**nước** Mỗi ngày tôi uống rất nhiều **nước**.	☐☐☐
41	**el zumo** [el ˈθumo] Bebo **zumo** de naranja todos los días.	**nước ép** Ngày nào tôi cũng uống **nước ép** cam.	☐☐☐
42	**el café** [el kaˈfe] Tomo un **café** por la mañana.	**cà phê; quán cà phê** Buổi sáng tôi uống một tách **cà phê**.	☐☐☐
43	**el té** [el te] Me gusta tomar **té** por la tarde.	**trà** Tôi thích uống **trà** vào buổi chiều.	☐☐☐
44	**la cerveza** [la θerˈβeθa] ¿Tomamos una **cerveza** en la terraza?	**bia** Chúng ta uống một cốc **bia** ngoài hiên nhé?	☐☐☐
45	**el vino** [el ˈβino] El **vino** se hace con uvas.	**rượu vang** **Rượu vang** được làm từ nho.	☐☐☐
46	**rico** [ˈriko] ¡Qué **rica** está la paella!	**ngon** Món paella **ngon** quá!	☐☐☐
47	**dulce** [ˈdulθe] La tarta estaba muy **dulce**.	**ngọt** Chiếc bánh rất **ngọt**.	☐☐☐
48	**salado** [saˈlaðo] La sopa estaba muy **salada**.	**mặn** Món súp rất **mặn**.	☐☐☐
49	**picante** [piˈkante] Esta salsa es muy **picante**.	**cay** Nước sốt này rất **cay**.	☐☐☐
50	**hambriento** [amˈbrjento] Los niños llegaron **hambrientos** del colegio.	**đói, đói meo** Bọn trẻ đi học về **đói meo**.	☐☐☐
51	**la sed** [la seð] Tengo **sed**; ¿me das un vaso de agua?	**cơn khát, sự khát** Tôi **khát**; bạn cho tôi một cốc nước nhé?	☐☐☐
52	**comer** [koˈmer] Me gusta **comer** pizza los viernes.	**ăn; ăn trưa** Tôi thích **ăn** pizza vào thứ Sáu.	☐☐☐
53	**cocinar** [koθiˈnar] Mi padre **cocina** muy bien.	**nấu ăn, nấu** Bố tôi **nấu ăn** rất ngon.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Tây Ban Nha · Đồ ăn và đồ uống · 53

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

nấu ăn, nấu _____ 53

dầu _____ 37

salad, rau trộn _____ 10

sô-cô-la; sô-cô-la nóng _____ 32

pizza _____ 12

khoai tây _____ 23

hành tây _____ 26

cà chua _____ 24

cà rốt _____ 25

muối _____ 35

nước _____ 40

ngọt _____ 47

bánh ngọt, bánh kem _____ 30

thịt gà, gà _____ 16

mật ong _____ 39

chuối _____ 28

đường _____ 34

sữa chua _____ 22

cay _____ 49

mặn _____ 48

nước ép _____ 41

nước sốt _____ 38

rượu vang _____ 45

thịt bò _____ 14

bánh mì kẹp (bánh mì dài) _____ 11

gạo, cơm _____ 7

bơ _____ 21

bữa tối _____ 4

hạt tiêu _____ 36

cơn khát, sự khát _____ 51

bánh mì _____ 6

thịt _____ 13

mì Ý, pasta _____ 8

bia _____ 44

táo _____ 27

phô mai _____ 20

thịt lợn, thịt heo; con lợn _____ 15

cam _____ 29

ngon _____ 46

bánh quy _____ 31

bữa ăn nhẹ, đồ ăn lót dạ _____ 5

trứng _____ 18

ăn; ăn trưa _____ 52

bữa trưa _____ 3

súp, canh _____ 9

cá (món ăn) _____ 17

đói, đói meo _____ 50

kem _____ 33

cà phê; quán cà phê _____ 42

đồ ăn; bữa ăn; bữa trưa _____ 1

sữa _____ 19

trà _____ 43

bữa sáng _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**